ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 11 năm 2017

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: .....234...../GPXD

1. Cấp cho: Công ty cổ phần Hưng Phú Invest

- Địa chỉ: số 178-180-182, đường D2, phường 25, quận Bình Thạnh

2. Được phép xây dựng công trình: Khu nhà ở thấp tầng tại phường Tam Phú, quận Thủ Đức. Theo thiết kế do Công ty TNHH Tư vấn Sáng Tạo và Công ty cổ phần tư vấn và xây dựng Constech Việt Nam lập, đã được Sở Xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở tại Văn bản số 14505/SXD-CPXD ngày 19/09/2017. Gồm các nội dung sau:

+ Loại, cấp công trình: công trình dân dụng, cấp III. Diện tích khu đất: 91.711,8 m^2

+ Vị trí xây dựng: phường Tam Phú, quận Thủ Đức *(theo Bản đồ hiện trạng vị trí số 43190-KĐ/GĐ-TNMT được Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm duyệt ngày 02/12/2015).*

+ Cốt nền xây dựng công trình: trên cốt +2,2m (hệ cao độ Hòn Dấu) theo thiết kế bản vẽ thi công hạ tầng kỹ thuật đã được Sở Giao thông vận tải thẩm định *(Chủ đầu tư liên hệ Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức để được hướng dẫn cao độ cốt nền quy hoạch khu vực và xác định lộ giới các tuyến đường có liên quan).*

+ Quy mô xây dựng: 185 căn nhà liên kế và 30 căn nhà biệt thự *(chi tiết xem phụ lục đính kèm).*

- Hạng mục nhà liên kế:

+ Diện tích đất: 23.163,6 m^2;

+ Diện tích xây dựng: 10.554,9 m^2; Tổng diện tích sàn xây dựng: 32.962,8 m^2;

+ Tổng số căn nhà: 185 căn; số tầng cao: 3 tầng; Mật độ xây dựng: 80%;

+ Chỉ giới xây dựng: khoảng lùi trước từ 3m đến 5m; khoảng lùi sau từ 1m đến 2m.

+ Chỉ giới đường đỏ: trùng với ranh đất xây dựng.

- Hạng mục nhà biệt thự:

+ Diện tích đất: 9.105,3 m^2.

+ Diện tích xây dựng: 2.710,45 m^2; Tổng diện tích sàn xây dựng: 7.597,56 m^2.

+ Tổng số căn nhà: 30 căn; số tầng cao: 3 tầng; Mật độ xây dựng: < 80%.

+ Chỉ giới xây dựng: khoảng lùi trước là 5m, khoảng lùi sau 3m và khoảng lùi hai bên là 2m.

+ Chỉ giới đường đỏ: trùng với ranh đất xây dựng.

3. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 794966 ngày 02/10/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân Thành phố cấp.

4. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; quá thời hạn trên thì phải đề nghị gia hạn Giấy phép xây dựng. *(Xem tiếp mặt sau)*

Nơi nhận:
- Như trên;
- Giám đốc Sở (để báo cáo);
- UBND quận Thủ Đức;
- UBND phường Tam Phú, quận Thủ Đức;
- P.QLCL, P.VLXD; P.PTN;
- P.KTXD; Thanh tra Sở;
- Cục Thuế TP;

} (bản photo)

Lưu VT, CPXD.
(MHS: 396/17/CPXD-HAT)

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Văn Danh

Lưu ý: Giấy phép xây dựng này không đính kèm bản vẽ, Chủ đầu tư căn cứ bản vẽ thiết kế đã được Sở Xây dựng thẩm định thiết kế cơ sở tại Văn bản số 14505/SXD-CPXD ngày 19/09/2017 để triển khai các bước tiếp theo, phù hợp với nội dung Quyết định số 5499/QĐ-UBND ngày 29/09/2010 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 và Quyết định số 6743/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công nhận chủ đầu tư và chấp thuận đầu tư dự án Khu nhà ở Hưng Phú, phường Tam Phú, quận Thủ Đức.

I. Các giấy tờ pháp lý làm cơ sở cấp Giấy phép xây dựng:

- Quyết định số 6743/QĐ-UBND ngày 10/12/2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố về công nhận chủ đầu tư và chấp thuận đầu tư dự án.
- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 794966 ngày 02/10/2013 do Sở Tài nguyên và Môi trường thừa ủy quyền Ủy ban nhân dân Thành phố cấp.
- Quyết định số 5499/QĐ-UBND ngày 29/09/2010 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án.
- Văn bản số 2265/UBND-QLĐT ngày 27/10/2016 của Ủy ban nhân dân quận Thủ Đức về việc cung cấp thông tin lộ giới đường, cao độ quy hoạch khu vực liên quan đến dự án.
- Văn bản số 2697/PCCC-P2 ngày 25/05/2017 của Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Hồ Chí Minh về việc thẩm duyệt về PCCC đối với công trình quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu nhà ở Hưng Phú.
- Quyết định số 367/QĐ-TNMT-QLMT ngày 22/5/2007 của Sở Tài Nguyên và Môi Trường về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án.
- Quyết định số 12751/SGTVT-XD ngày 08/8/2017 của Sở Giao thông vận tải về thẩm định thiết kế bản vẽ thi công hạng mục hạ tầng kỹ thuật dự án.
- Văn bản số 372/TTĐN-PCTD ngày 21/02/2017 của Công ty điện lực Thủ Đức về thỏa thuận đấu nối điện cho dự án.
- Văn bản số 983/CNTĐ-KT ngày 10/07/2017 của Công ty cổ phần cấp nước Thủ Đức về thỏa thuận chủ trương cấp nước cho dự án.
- Văn bản số 11289/SGTVT-KT ngày 14/07/2017 của Sở giao thông vận tải về thỏa thuận kết nối giao thông dự án.
- Giấy phép xây dựng số 169/GPXD ngày 24/8/2017 của Sở Xây dựng về cấp phép xây dựng Hạ tầng kỹ thuật dự án *(đường giao thông, kè hồ điều tiết).*
- Văn bản số 14505/SXD-CPXD ngày 19/09/2017 của Sở Xây dựng về thông báo kết quả Thẩm định thiết kế cơ sở Khu nhà ở thấp tầng Hưng Phú, phường Tam Phú, quận Thủ Đức.

II. Chủ đầu tư phải thực hiện các nội dung sau đây:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề.

2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

3. Phải thông báo bằng văn bản về ngày khởi công cho cơ quan cấp phép xây dựng trước khi khởi công xây dựng công trình.

4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.

6. Các yêu cầu khác (theo quy định pháp luật có liên quan):

- Thực hiện đầy đủ nội dung yêu cầu tại các văn bản thuộc **Mục I** nêu trên;
- Chỉ được khởi công xây dựng công trình khi đã đáp ứng các điều kiện khởi công theo Điều 107 Luật Xây dựng năm 2014;
- Thực hiện các quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng theo quy định tại Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 của Chính phủ về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng và Thông tư số 09/2012/TT-BXD ngày 28/12/2012 của Bộ Xây dựng về sử dụng vật liệu xây không nung trong các công trình xây dựng.
- Nghiên cứu áp dụng Quy chuẩn xây dựng, Tiêu chuẩn xây dựng cho người khuyết tật tiếp cận, sử dụng.

PHỤ LỤC

CÔNG TRÌNH NHÀ Ở THẤP TẦNG - KHU NHÀ Ở HƯNG PHÚ, PHƯỜNG TAM PHÚ, QUẬN THỦ ĐỨC

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK1A	A1-19;21;23;25;27;31;33;35	8	100	800	55	440	- Tầng 1:	55.00	1360.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A1-38;40	2	100	200	55	110	- Tầng 1:	55.00	340.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A1-45;47;49	3	100	300	55	165	- Tầng 1:	55.00	510.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A1-2;4;6;8;10;12;14;16 A2-3;5;7;9	12	100	1200	55	660	- Tầng 1:	55.00	2040.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A2-13;15;17;19;21;23;25;27	8	100	800	55	440	- Tầng 1:	55.00	1360.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A2-32;34;36;38;40	5	100	500	55	275	- Tầng 1:	55.00	850.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A2-44	1	100	100	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-28;30;32;37;39;41;45;47;49	9	110	990	55	495	- Tầng 1:	55.00	1530.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-13;15;18;20;22;24	6	110	660	55	330	- Tầng 1:	55.00	1020.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-3	1	120.4	120.4	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-5	1	116.4	116.4	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-7	1	113.1	113.1	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A3-11	1	110	110	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-2	1	118.50	118.50	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-4	1	125.60	125.60	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK1A	A4-6	1	132.70	132.70	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-8	1	137.70	137.70	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-10	1	132.89	132.89	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-12	1	127.99	127.99	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-14	1	123.09	123.09	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A4-16	1	118.29	118.29	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A5-1;3;5;7;9	5	110.00	550.00	55	275	- Tầng 1:	55.00	850.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A5-13	1	114.60	114.60	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A5-15	1	119.80	119.80	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A5-17	1	125.00	125.00	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1A	A5-19	1	130.20	130.20	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A1-20;22;24;26; 30;32;34;36	8	100.00	800.00	55	440	- Tầng 1:	55.00	1360.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A1-39;41	2	100.00	200.00	55	110	- Tầng 1:	55.00	340.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A1-44;46;48; 50	4	100.00	400.00	55	220	- Tầng 1:	55.00	680.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A1-17;15;13;11; 9;7;5;3 A2-2;4;6;8	12	100.00	1200.00	55	660	- Tầng 1:	55.00	2040.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A2-12;14;16;18; 20;22;24;26;28	9	100.00	900.00	55	495	- Tầng 1:	55.00	1530.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK1B	A2-31;33;35;37;39	5	100.00	500.00	55	275	- Tầng 1:	55.00	850.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:.	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A2-43	1	100.00	100.00	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-27;29;31;33;36;38;40;44;46;48	10	110.00	1100.00	55	550	- Tầng 1:	55.00	1700.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-23;21;19;14;12	5	110.00	550.00	55	275	- Tầng 1:	55.00	850.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-2	1	122.80	122.80	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-4	1	118.30	118.30	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-6	1	114.80	114.80	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A3-10	1	110.00	110.00	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-17	1	115.79	115.79	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-3	1	125.70	125.70	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-5	1	130.60	130.60	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-7	1	135.40	135.40	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-9	1	136.23	136.23	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-11	1	129.09	129.09	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-13	1	121.99	121.99	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:.	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A4-15	1	120.69	120.69	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK1B	A5-2;4;6;8	4	110.00	440.00	55	220	- Tầng 1:	55.00	680.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A5-12	1	111.90	111.90	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A5-14	1	117.20	117.20	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A5-16	1	122.40	122.40	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A5-18	1	127.60	127.60	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1B	A5-20	1	132.80	132.80	55	55	- Tầng 1:	55.00	170.00
							- Tầng 2:	80.00	
							- Tầng 3:	35.00	
							Tổng cộng:	170.00	
LK1C	A2-42	1	153.20	153.20	54.5	54.5	- Tầng 1:	54.50	177.90
							- Tầng 2:	83.70	
							- Tầng 3:	39.70	
							Tổng cộng:	177.90	
LK1D	A1-37	1	158.10	158.10	54.5	54.5	- Tầng 1:	54.50	177.90
							- Tầng 2:	83.70	
							- Tầng 3:	39.70	
							Tổng cộng:	177.90	
LK2	A1-1	1	154.00	154.00	58	58	- Tầng 1:	58.00	187.90
							- Tầng 2:	86.90	
							- Tầng 3:	43.00	
							Tổng cộng:	187.90	
LK3A	A2-1	1	130.90	130.90	46	46	- Tầng 1:	46.00	152.70
							- Tầng 2:	69.70	
							- Tầng 3:	37.00	
							Tổng cộng:	152.70	
LK4A	A1-28	1	170.00	170.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A1-42	1	189.00	189.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A2-11	1	245.40	245.40	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A2-30	1	160.20	160.20	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A3-1	1	331.50	331.50	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A3-9	1	188.00	188.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK4A	A3-17	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A3-26	1	184.40	184.40	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A3-35	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4A	A3-43	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A1-29	1	170.00	170.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A2-10	1	209.70	209.70	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A2-45	1	251.70	251.70	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A2-29	1	172.00	172.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A3-50	1	251.00	251.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A3-8	1	189.00	189.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A3-42	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A3-16	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A3-34	1	187.00	187.00	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A4-1	1	172.70	172.70	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4B	A5-11	1	184.35	184.35	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4C	A1-51	1	198.00	198.00	64.9	64.9	- Tầng 1:	64.90	209.80
							- Tầng 2:	96.00	
							- Tầng 3:	48.90	
							Tổng cộng:	209.80	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
LK4C	A4-18	1	222.70	222.70	64.9	64.9	- Tầng 1:	64.90	209.80
							- Tầng 2:	96.00	
							- Tầng 3:	48.90	
							Tổng cộng:	209.80	
LK4D	A1-18	1	227.50	227.50	66.4	66.4	- Tầng 1:	66.40	216.40
							- Tầng 2:	99.70	
							- Tầng 3:	50.30	
							Tổng cộng:	216.40	
LK4D	A1-43	1	219.70	219.70	66.4	66.4	- Tầng 1:	66.40	216.40
							- Tầng 2:	99.70	
							- Tầng 3:	50.30	
							Tổng cộng:	216.40	
LK4D	A2-41	1	260.81	260.81	66.4	66.4	- Tầng 1:	66.40	216.40
							- Tầng 2:	99.70	
							- Tầng 3:	50.30	
							Tổng cộng:	216.40	
LK4E	A5-10	1	167.30	167.30	66	66	- Tầng 1:	66.00	217.60
							- Tầng 2:	100.60	
							- Tầng 3:	51.00	
							Tổng cộng:	217.60	
LK4G	A3-25	1	170.20	170.20	65	65	- Tầng 1:	65.00	204.80
							- Tầng 2:	90.80	
							- Tầng 3:	49.00	
							Tổng cộng:	204.80	
LK5	A6	1	560.80	560.80	135.9	135.9	- Tầng 1:	135.90	365.60
							- Tầng 2:	155.60	
							- Tầng 3:	74.10	
							Tổng cộng:	365.60	
Tổng cộng khu liên kế		**185**	**12,933.7**	**23,163.7**	**5,109.9**	**10,554.9**			**32962.8**

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
DL1A	B1-4	1	265.90	265.90	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B1-6	1	275.00	275.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B1-8	1	300.30	300.30	93	93	- Tầng 1:.	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B1-10	1	395.40	395.40	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-2	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-4	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-7	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-9	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-11	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1A	B2-13	1	266.90	266.90	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B1-1	1	676.00	676.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B1-5	1	270.60	270.60	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B1-7	1	279.60	279.60	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B1-9	1	318.80	318.80	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B1-11	1	464.40	464.40	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-1	1	302.80	302.80	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	

Mẫu nhà	Tên lô đất	Số căn	Diện tích đất 1 căn (m²)	Diện tích đất (m²)	Diện tích xây dựng 1 căn (m²)	Diện tích xây dựng (m²)	Tổng diện tích sàn xây dựng 1 căn (m²)		Tổng diện tích sàn xây dựng (m²)
DL1B	B2-3	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-5	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-6	1	418.00	418.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-8	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-10	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-12	1	264.00	264.00	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-14	1	298.10	298.10	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1B	B2-15	1	502.40	502.40	93	93	- Tầng 1:	93.00	259.40
							- Tầng 2:	114.90	
							- Tầng 3:	51.50	
							Tổng cộng:	259.40	
DL1C	B1-2	1	268.50	268.50	90.7	90.7	- Tầng 1:	90.70	248.70
							- Tầng 2:	108.90	
							- Tầng 3:	49.10	
							Tổng cộng:	248.70	
DL1D	B1-3	1	261.40	261.40	90.7	90.7	- Tầng 1:	90.70	248.70
							- Tầng 2:	108.90	
							- Tầng 3:	49.10	
							Tổng cộng:	248.70	
DL2	B2-16	1	296.90	296.90	96.7	96.7	- Tầng 1:	96.70	264.10
							- Tầng 2:	112.20	
							- Tầng 3:	55.20	
							Tổng cộng:	264.10	
SL1A	B3-1	1	241.46	241.46	70.8	70.8	- Tầng 1:	70.80	215.79
							- Tầng 2:	98.92	
							- Tầng 3:	46.07	
							Tổng cộng:	215.79	
SL1B	B3-3	1	202.28	202.28	70.8	70.8	- Tầng 1:	70.80	215.79
							- Tầng 2:	98.92	
							- Tầng 3:	46.07	
							Tổng cộng:	215.79	
SL2	B3-2	1	160.56	160.56	58.75	58.75	- Tầng 1:	58.75	178.88
							- Tầng 2:	80.13	
							- Tầng 3:	40.00	
							Tổng cộng:	178.88	
Tổng cộng khu biệt thự		**30**	**9105.3**	**9105.3**	**2710.45**	**2710.45**			**7597.56**
Tổng Khu nhà ở thấp tầng		**215**	**22039.01**	**32269.01**	**7820.35**	**13265.35**			**40560.36**